

BỘ XÂY DỰNG
VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM TRA
GIÁ BÁN NHÀ Ở XÃ HỘI**

DỰ ÁN: KHU NHÀ Ở XÃ HỘI TÚC DUYÊN

Địa điểm: Tỉnh Thái Nguyên

HÀ NỘI, THÁNG 08/2026

Số: 2191/VKT-BDS

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

V/v: Thẩm tra giá bán nhà ở xã hội thuộc
dự án Khu nhà ở xã hội Túc Duyên.

KẾT QUẢ THẨM TRA GIÁ BÁN NHÀ Ở XÃ HỘI

DỰ ÁN: KHU NHÀ Ở XÃ HỘI TÚC DUYÊN

Kính gửi: Công ty cổ phần đầu tư HOMEVER

Căn cứ Hợp đồng số 2007/2026/HĐTV/HEV-VKTXD ngày 20/7/2026 giữa Công ty cổ phần đầu tư HOMEVER và Viện Kinh tế xây dựng về việc Tư vấn thẩm tra giá bán nhà ở xã hội dự án Khu nhà ở xã hội Túc Duyên, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi nghiên cứu hồ sơ xác định giá bán nhà ở xã hội thuộc dự án nói trên và các tài liệu liên quan, Viện Kinh tế xây dựng có ý kiến thẩm tra như sau:

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU THẨM TRA

- Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023 của Quốc hội;
- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;
- Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024 của Quốc hội;
- Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 của Quốc hội Thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;
- Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;
- Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội;
- Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 của Quốc hội;
- Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10/10/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 của Quốc hội thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

- Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/2/2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản;

- Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 06/01/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao Chủ đầu tư;

- Quyết định số 1104/2026/HEV/TD-QĐ ngày 11/04/2026 của Công ty cổ phần đầu tư HOMEVER về việc phê duyệt dự án Khu nhà ở xã hội Túc Duyên, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 2004/2026/HEV/TD-QĐ ngày 20/4/2026 của Công ty cổ phần đầu tư HOMEVER về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công xây dựng dự án Khu nhà ở xã hội Túc Duyên, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 2104/2026/HEV/TD-QĐ ngày 21/4/2026 của Công ty cổ phần đầu tư HOMEVER về việc phê duyệt chi phí xây dựng dự án Khu nhà ở xã hội Túc Duyên, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên;

- Hồ sơ xác định giá bán nhà ở xã hội thuộc dự án Khu nhà ở xã hội Túc Duyên do Chủ đầu tư lập tháng 8/2026;

- Một số tài liệu khác có liên quan.

II. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DỰ ÁN

- Tên dự án: Khu nhà ở xã hội Túc Duyên.

- Địa điểm: phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.

- Chủ đầu tư: Công ty cổ phần đầu tư HOMEVER

- Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội gồm 03 tòa chung cư cao 16 tầng, đồng bộ về kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật theo đúng quy hoạch, nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai; đáp ứng nhu cầu nhà ở cho người dân có thu nhập thấp; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Dự án: Nhóm B, cấp công trình cấp II.

- Tiến độ thực hiện dự án: 2026-2028

- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu và vốn huy động của nhà đầu tư.

III. NHẬN XÉT VỀ HỒ SƠ XÁC ĐỊNH GIÁ BÁN NHÀ Ở XÃ HỘI DO CHỦ ĐẦU TƯ LẬP

Hồ sơ xác định giá bán nhà ở xã hội thuộc dự án Khu nhà ở xã hội Túc Duyên do Chủ đầu tư lập được xác định trên tổng chi phí đầu tư xây dựng phần nhà ở xã hội

gồm chi phí đầu tư xây dựng công trình nhà ở xã hội, chi phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật; các chi phí hợp lý, hợp lệ của doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024.

- Chi phí đầu tư xây dựng của dự án phân bổ cho phần nhà ở xã hội được Công ty cổ phần đầu tư HOMEVER phê duyệt tại Quyết định số 2104/2026/HEV/TD-QĐ ngày 21/4/2026.

- Chi phí hợp lý, hợp lệ của doanh nghiệp được xác định bằng 2% chi phí đầu tư xây dựng phần nhà ở xã hội.

Việc xác định giá bán nhà ở xã hội thuộc Dự án nói trên được Chủ đầu tư xác định với phương án kinh doanh cụ thể như sau:

- Nhà ở xã hội sẽ được bán cho các đối tượng được hưởng chính sách về nhà ở xã hội theo quy định (không cho thuê, thuê mua).

- Lợi nhuận đối với diện tích nhà ở xã hội để bán của dự án được Chủ đầu tư tính toán bằng 10% tổng chi phí đầu tư xây dựng của dự án phân bổ cho phần diện tích nhà ở xã hội để bán.

- Hệ số điều chỉnh giá bán đối với phần diện tích vị trí thứ i được xác định trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc bình quân gia quyền theo diện tích nhà ở của một khối nhà bằng 1.

IV. NGUYÊN TẮC THẨM TRA GIÁ BÁN NHÀ Ở XÃ HỘI

Việc thẩm tra giá bán nhà ở xã hội được thực hiện trên một số nguyên tắc sau:

- Phương pháp xác định giá bán nhà ở xã hội thuộc dự án Khu nhà ở xã hội Túc Duyên được xác định theo quy định tại Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Nghị quyết số 201/2025/QH15, Nghị định số 100/2024/NĐ-CP và Nghị định số 192/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

- Giá bán nhà ở xã hội xác định trên cơ sở tính đủ các chi phí để thu hồi vốn đầu tư xây dựng nhà ở; các chi phí hợp lý, hợp lệ của doanh nghiệp và lợi nhuận định mức.

- Chi phí đầu tư xây dựng của dự án phân bổ cho phần nhà ở xã hội xác định theo Quyết định số 2104/2026/HEV/TD-QĐ ngày 21/4/2026.

- Việc phân bổ chi phí đầu tư xây dựng cho phần diện tích sàn nhà ở xã hội thực hiện theo đề xuất của Chủ đầu tư và đảm bảo phù hợp với các quy định có liên quan.

- Lợi nhuận đối với diện tích nhà ở xã hội để bán của dự án được xác định theo phương án xác định giá bán nhà ở xã hội do Chủ đầu tư lập đồng thời đảm bảo không vượt mức lợi nhuận định mức tối đa là 10% tổng chi phí đầu tư xây dựng của dự án phân bổ cho phần diện tích nhà ở xã hội để bán quy định tại Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 và Nghị định số 100/2024/NĐ-CP;

- Hệ số điều chỉnh giá bán đối với phần diện tích vị trí thứ i được xác định trên cơ sở đề xuất phương án xác định giá bán nhà ở xã hội của Chủ đầu tư và đảm bảo nguyên tắc bình quân gia quyền theo diện tích nhà ở của một khối nhà bằng 1.

V. KẾT QUẢ THẨM TRA GIÁ BÁN NHÀ Ở XÃ HỘI

Theo các cơ sở và nguyên tắc thẩm tra nêu trên, giá bán nhà ở xã hội thuộc Khu nhà ở xã hội Túc Duyên sau thẩm tra được xác định như sau:

1. Giá bán nhà ở xã hội bình quân:

- Giá bán nhà ở xã hội đề nghị thẩm tra: 21.598.348 đồng/m².
- Giá bán nhà ở xã hội sau thẩm tra: 21.598.348 đồng/m².
- Chênh lệch: 0 đồng/m²

(Có phụ lục chi tiết kèm theo công văn này)

2. Giá bán nhà ở xã hội chi tiết từng căn: xem phụ lục chi tiết kèm theo công văn này.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Việc thẩm tra giá bán nhà ở xã hội thuộc dự án Khu nhà ở xã hội Túc Duyên được thực hiện trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư, phương án xác định giá bán nhà ở xã hội của Chủ đầu tư và chi phí phân bổ xây dựng công trình nhà ở xã hội được Chủ đầu tư phê duyệt.

Căn cứ kết quả thẩm tra giá bán nhà ở xã hội thuộc dự án Khu nhà ở xã hội Túc Duyên, đề nghị Chủ đầu tư xem xét triển khai các bước tiếp theo theo đúng quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VKT, BDS, Hi.6.

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Phạm Quang Tú

Phụ lục 1

(Kèm theo công văn số 2191/VKT-BDS ngày 25/8/2026 của Viện Kinh tế xây dựng)

Dự án: Khu nhà ở xã hội Túc Duyên

Địa điểm: Quỹ đất 20% nhà ở xã hội thuộc Dự án Khu tái định cư số 1, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Công thức xác định giá bán căn hộ chung cư nhà ở xã hội theo Điều 32, Nghị định 100/2024/NĐ-CP:

$$Gi^B = \frac{T_d + L}{S_B} \times K_i \times (1 + GTGT)$$

Trong đó:

Gi^B (đồng/m²): là giá bán 01 m² sử dụng căn hộ nhà ở xã hội đã hoàn thiện việc xây dựng tại vị trí thứ i.

T_d (đồng): là tổng chi phí đầu tư xây dựng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) phần diện tích nhà ở xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 22 của Nghị định này, được xác định căn cứ theo giá trị quyết toán vốn đầu tư; trường hợp chưa phê duyệt quyết toán thì xác định căn cứ theo chi phí đầu tư xây dựng công trình được duyệt hoặc chi phí đầu tư xây dựng theo kết quả đấu thầu thực tế (nếu có).

L (đồng): là lợi nhuận định mức được xác định bằng tỷ lệ định mức nhân với T_d .

(m^2) : là tổng diện tích sử dụng các căn hộ (hoặc căn nhà) để bán của công trình nhà ở hoặc của dự án, bao gồm cả diện tích các căn hộ hoặc căn nhà mà chủ đầu tư giữ lại không bán.

K_i là hệ số điều chỉnh giá bán đối với phần diện tích tại vị trí thứ i theo nguyên tắc bình quân gia quyền và bảo đảm bình quân gia quyền theo diện tích nhà ở của một khối nhà bảng 1.

$GTGT$ (%): Thuế suất thuế Giá trị gia tăng

Bảng 1. Giá bán tính toán bình quân căn hộ chung cư nhà ở xã hội (theo Điều 32, Nghị định 100/2024/NĐ-CP)

STT	Nội dung	ĐVT	Ký hiệu	Công thức tính	Giá trị	Ghi chú
1	Tổng chi phí đầu tư xây dựng phần bổ cho diện tích căn hộ NOXH để bán	đồng	T_d	Phụ lục 2	752.303.196.259	Bao gồm VAT
2	Lợi nhuận định mức	đồng	L	$= (T_d) \times 10\%$	75.230.319.626	Lấy tối đa 10%
3	Tổng diện tích căn hộ NOXH để bán	m ²	S_B	Phụ lục 2	40.230,40	
4	Hệ số điều chỉnh giá bán theo vị trí tại mức bình quân gia quyền toàn dự án		K_i		1,00	chọn $K_i = 1$
5	Giá bán bình quân chưa bao gồm thuế GTGT	đồng/ m ²		$\frac{T_d + L}{S_B}$	20.569.856	
6	Thuế giá trị gia tăng bình quân 1 m ²	đồng/ m ²		GTGT	1.028.493	
7	Giá bán bình quân đã bao gồm thuế GTGT	đồng/m ²	Gi^B	$Gi^B = \frac{T_d + L}{S_B} \times K_i \times (1 + GTGT)$	21.598.348	

BẢNG 2. BẢNG TÍNH GIÁ BÁN TỪNG CĂN

Dự án: Khu nhà ở xã hội Túc Duyên

Địa điểm: Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

STT	Tòa	Tầng	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Căn góc	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)
[1]	[2]	[3]	[5]	[6]	[7]	[9]	[12]	[13]
TÒA CC1				12.810,00				
TẦNG 3								
1	CC1	3	CC1-3.01	62,8	Thường	21.598.348	0,962	20.773.291
2	CC1	3	CC1-3.02	62,8	Thường	21.598.348	0,953	20.583.626
3	CC1	3	CC1-3.03	62,8	Thường	21.598.348	0,962	20.773.291
4	CC1	3	CC1-3.04	62,8	Thường	21.598.348	0,965	20.851.232
5	CC1	3	CC1-3.05	28,3	Thường	21.598.348	0,954	20.609.001
6	CC1	3	CC1-3.06	58,5	Thường	21.598.348	0,947	20.462.462
7	CC1	3	CC1-3.07	64,4	Góc	21.598.348	1,013	21.871.103
8	CC1	3	CC1-3.08	64,4	Góc	21.598.348	1,016	21.949.044
9	CC1	3	CC1-3.09	62,8	Thường	21.598.348	0,962	20.773.291
10	CC1	3	CC1-3.10	65,0	Thường	21.598.348	0,932	20.138.487
11	CC1	3	CC1-3.11	62,8	Thường	21.598.348	0,962	20.773.291
12	CC1	3	CC1-3.12	62,8	Thường	21.598.348	0,965	20.851.232
13	CC1	3	CC1-3.15	58,5	Thường	21.598.348	0,944	20.384.521
14	CC1	3	CC1-3.16	71,9	Góc	21.598.348	1,044	22.553.798
15	CC1	3	CC1-3.17	64,4	Góc	21.598.348	1,013	21.871.103
TẦNG 4								
16	CC1	4	CC1-4.01	62,8	Thường	21.598.348	0,962	20.773.291
17	CC1	4	CC1-4.02	62,8	Thường	21.598.348	0,953	20.583.626
18	CC1	4	CC1-4.03	62,8	Thường	21.598.348	0,962	20.773.291
19	CC1	4	CC1-4.04	62,8	Thường	21.598.348	0,965	20.851.232
20	CC1	4	CC1-4.05	28,3	Thường	21.598.348	0,954	20.609.001
21	CC1	4	CC1-4.06	58,5	Thường	21.598.348	0,947	20.462.462
22	CC1	4	CC1-4.07	64,4	Góc	21.598.348	1,013	21.871.103
23	CC1	4	CC1-4.08	64,4	Góc	21.598.348	1,016	21.949.044
24	CC1	4	CC1-4.09	62,8	Thường	21.598.348	0,962	20.773.291
25	CC1	4	CC1-4.10	65,0	Thường	21.598.348	0,932	20.138.487
26	CC1	4	CC1-4.11	62,8	Thường	21.598.348	0,962	20.773.291
27	CC1	4	CC1-4.12	62,8	Thường	21.598.348	0,965	20.851.232
28	CC1	4	CC1-4.15	58,5	Thường	21.598.348	0,944	20.384.521
29	CC1	4	CC1-4.16	71,9	Góc	21.598.348	1,044	22.553.798
30	CC1	4	CC1-4.17	64,4	Góc	21.598.348	1,013	21.871.103
TẦNG 5								
31	CC1	5	CC1-5.01	62,8	Thường	21.598.348	0,972	20.989.275
32	CC1	5	CC1-5.02	62,8	Thường	21.598.348	0,963	20.799.609
33	CC1	5	CC1-5.03	62,8	Thường	21.598.348	0,972	20.989.275

STT	Tòa	Tầng	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Căn góc	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)
34	CC1	5	CC1-5.04	62,8	Thường	21.598.348	0,975	21.067.216
35	CC1	5	CC1-5.05	28,3	Thường	21.598.348	0,964	20.824.985
36	CC1	5	CC1-5.06	58,5	Thường	21.598.348	0,957	20.678.445
37	CC1	5	CC1-5.07	64,4	Góc	21.598.348	1,023	22.087.086
38	CC1	5	CC1-5.08	64,4	Góc	21.598.348	1,026	22.165.027
39	CC1	5	CC1-5.09	62,8	Thường	21.598.348	0,972	20.989.275
40	CC1	5	CC1-5.10	65,0	Thường	21.598.348	0,942	20.354.470
41	CC1	5	CC1-5.11	62,8	Thường	21.598.348	0,972	20.989.275
42	CC1	5	CC1-5.12	62,8	Thường	21.598.348	0,975	21.067.216
43	CC1	5	CC1-5.15	58,5	Thường	21.598.348	0,954	20.600.504
44	CC1	5	CC1-5.16	71,9	Góc	21.598.348	1,054	22.769.781
45	CC1	5	CC1-5.17	64,4	Góc	21.598.348	1,023	22.087.086
TẦNG 6								
46	CC1	6	CC1-6.01	62,8	Thường	21.598.348	0,982	21.205.258
47	CC1	6	CC1-6.02	62,8	Thường	21.598.348	0,973	21.015.593
48	CC1	6	CC1-6.03	62,8	Thường	21.598.348	0,982	21.205.258
49	CC1	6	CC1-6.04	62,8	Thường	21.598.348	0,985	21.283.199
50	CC1	6	CC1-6.05	28,3	Thường	21.598.348	0,974	21.040.968
51	CC1	6	CC1-6.06	58,5	Thường	21.598.348	0,967	20.894.429
52	CC1	6	CC1-6.07	64,4	Góc	21.598.348	1,033	22.303.070
53	CC1	6	CC1-6.08	64,4	Góc	21.598.348	1,036	22.381.011
54	CC1	6	CC1-6.09	62,8	Thường	21.598.348	0,982	21.205.258
55	CC1	6	CC1-6.10	65,0	Thường	21.598.348	0,952	20.570.454
56	CC1	6	CC1-6.11	62,8	Thường	21.598.348	0,982	21.205.258
57	CC1	6	CC1-6.12	62,8	Thường	21.598.348	0,985	21.283.199
58	CC1	6	CC1-6.15	58,5	Thường	21.598.348	0,964	20.816.488
59	CC1	6	CC1-6.16	71,9	Góc	21.598.348	1,064	22.985.764
60	CC1	6	CC1-6.17	64,4	Góc	21.598.348	1,033	22.303.070
TẦNG 7								
61	CC1	7	CC1-7.01	62,8	Thường	21.598.348	0,977	21.097.266
62	CC1	7	CC1-7.02	62,8	Thường	21.598.348	0,968	20.907.601
63	CC1	7	CC1-7.03	62,8	Thường	21.598.348	0,977	21.097.266
64	CC1	7	CC1-7.04	62,8	Thường	21.598.348	0,980	21.175.207
65	CC1	7	CC1-7.05	28,3	Thường	21.598.348	0,969	20.932.976
66	CC1	7	CC1-7.06	58,5	Thường	21.598.348	0,962	20.786.437
67	CC1	7	CC1-7.07	64,4	Góc	21.598.348	1,028	22.195.078
68	CC1	7	CC1-7.08	64,4	Góc	21.598.348	1,031	22.273.019
69	CC1	7	CC1-7.09	62,8	Thường	21.598.348	0,977	21.097.266
70	CC1	7	CC1-7.10	65,0	Thường	21.598.348	0,947	20.462.462
71	CC1	7	CC1-7.11	62,8	Thường	21.598.348	0,977	21.097.266
72	CC1	7	CC1-7.12	62,8	Thường	21.598.348	0,980	21.175.207
73	CC1	7	CC1-7.15	58,5	Thường	21.598.348	0,959	20.708.496
74	CC1	7	CC1-7.16	71,9	Góc	21.598.348	1,059	22.877.773

STT	Tòa	Tầng	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Căn góc	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)
75	CC1	7	CC1-7.17	64,4	Góc	21.598.348	1,028	22.195.078
TẦNG 8								
76	CC1	8	CC1-8.01	62,8	Thường	21.598.348	1,000	21.594.028
77	CC1	8	CC1-8.02	62,8	Thường	21.598.348	0,991	21.404.363
78	CC1	8	CC1-8.03	62,8	Thường	21.598.348	1,000	21.594.028
79	CC1	8	CC1-8.04	62,8	Thường	21.598.348	1,003	21.671.969
80	CC1	8	CC1-8.05	28,3	Thường	21.598.348	0,992	21.429.738
81	CC1	8	CC1-8.06	58,5	Thường	21.598.348	0,985	21.283.199
82	CC1	8	CC1-8.07	64,4	Góc	21.598.348	1,051	22.691.840
83	CC1	8	CC1-8.08	64,4	Góc	21.598.348	1,054	22.769.781
84	CC1	8	CC1-8.09	62,8	Thường	21.598.348	1,000	21.594.028
85	CC1	8	CC1-8.10	65,0	Thường	21.598.348	0,970	20.959.224
86	CC1	8	CC1-8.11	62,8	Thường	21.598.348	1,000	21.594.028
87	CC1	8	CC1-8.12	62,8	Thường	21.598.348	1,003	21.671.969
88	CC1	8	CC1-8.15	58,5	Thường	21.598.348	0,982	21.205.258
89	CC1	8	CC1-8.16	71,9	Góc	21.598.348	1,082	23.374.535
90	CC1	8	CC1-8.17	64,4	Góc	21.598.348	1,051	22.691.840
TẦNG 9								
91	CC1	9	CC1-9.01	62,8	Thường	21.598.348	1,000	21.594.028
92	CC1	9	CC1-9.02	62,8	Thường	21.598.348	0,991	21.404.363
93	CC1	9	CC1-9.03	62,8	Thường	21.598.348	1,000	21.594.028
94	CC1	9	CC1-9.04	62,8	Thường	21.598.348	1,003	21.671.969
95	CC1	9	CC1-9.05	28,3	Thường	21.598.348	0,992	21.429.738
96	CC1	9	CC1-9.06	58,5	Thường	21.598.348	0,985	21.283.199
97	CC1	9	CC1-9.07	64,4	Góc	21.598.348	1,051	22.691.840
98	CC1	9	CC1-9.08	64,4	Góc	21.598.348	1,054	22.769.781
99	CC1	9	CC1-9.09	62,8	Thường	21.598.348	1,000	21.594.028
100	CC1	9	CC1-9.10	65,0	Thường	21.598.348	0,970	20.959.224
101	CC1	9	CC1-9.11	62,8	Thường	21.598.348	1,000	21.594.028
102	CC1	9	CC1-9.12	62,8	Thường	21.598.348	1,003	21.671.969
103	CC1	9	CC1-9.15	58,5	Thường	21.598.348	0,982	21.205.258
104	CC1	9	CC1-9.16	71,9	Góc	21.598.348	1,082	23.374.535
105	CC1	9	CC1-9.17	64,4	Góc	21.598.348	1,051	22.691.840
TẦNG 10								
106	CC1	10	CC1-10.01	62,8	Thường	21.598.348	1,000	21.594.028
107	CC1	10	CC1-10.02	62,8	Thường	21.598.348	0,991	21.404.363
108	CC1	10	CC1-10.03	62,8	Thường	21.598.348	1,000	21.594.028
109	CC1	10	CC1-10.04	62,8	Thường	21.598.348	1,003	21.671.969
110	CC1	10	CC1-10.05	28,3	Thường	21.598.348	0,992	21.429.738
111	CC1	10	CC1-10.06	58,5	Thường	21.598.348	0,985	21.283.199
112	CC1	10	CC1-10.07	64,4	Góc	21.598.348	1,051	22.691.840
113	CC1	10	CC1-10.08	64,4	Góc	21.598.348	1,054	22.769.781
114	CC1	10	CC1-10.09	62,8	Thường	21.598.348	1,000	21.594.028

STT	Tòa	Tầng	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Căn góc	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)
115	CC1	10	CC1-10.10	65,0	Thường	21.598.348	0,970	20.959.224
116	CC1	10	CC1-10.11	62,8	Thường	21.598.348	1,000	21.594.028
117	CC1	10	CC1-10.12	62,8	Thường	21.598.348	1,003	21.671.969
118	CC1	10	CC1-10.15	58,5	Thường	21.598.348	0,982	21.205.258
119	CC1	10	CC1-10.16	71,9	Góc	21.598.348	1,082	23.374.535
120	CC1	10	CC1-10.17	64,4	Góc	21.598.348	1,051	22.691.840
TẦNG 11								
121	CC1	11	CC1-11.01	62,8	Thường	21.598.348	1,000	21.594.028
122	CC1	11	CC1-11.02	62,8	Thường	21.598.348	0,991	21.404.363
123	CC1	11	CC1-11.03	62,8	Thường	21.598.348	1,000	21.594.028
124	CC1	11	CC1-11.04	62,8	Thường	21.598.348	1,003	21.671.969
125	CC1	11	CC1-11.05	28,3	Thường	21.598.348	0,992	21.429.738
126	CC1	11	CC1-11.06	58,5	Thường	21.598.348	0,985	21.283.199
127	CC1	11	CC1-11.07	64,4	Góc	21.598.348	1,051	22.691.840
128	CC1	11	CC1-11.08	64,4	Góc	21.598.348	1,054	22.769.781
129	CC1	11	CC1-11.09	62,8	Thường	21.598.348	1,000	21.594.028
130	CC1	11	CC1-11.10	65,0	Thường	21.598.348	0,970	20.959.224
131	CC1	11	CC1-11.11	62,8	Thường	21.598.348	1,000	21.594.028
132	CC1	11	CC1-11.12	62,8	Thường	21.598.348	1,003	21.671.969
133	CC1	11	CC1-11.15	58,5	Thường	21.598.348	0,982	21.205.258
134	CC1	11	CC1-11.16	71,9	Góc	21.598.348	1,082	23.374.535
135	CC1	11	CC1-11.17	64,4	Góc	21.598.348	1,051	22.691.840
TẦNG 12								
136	CC1	12	CC1-12.01	62,8	Thường	21.598.348	1,000	21.594.028
137	CC1	12	CC1-12.02	62,8	Thường	21.598.348	0,991	21.404.363
138	CC1	12	CC1-12.03	62,8	Thường	21.598.348	1,000	21.594.028
139	CC1	12	CC1-12.04	62,8	Thường	21.598.348	1,003	21.671.969
140	CC1	12	CC1-12.05	28,3	Thường	21.598.348	0,992	21.429.738
141	CC1	12	CC1-12.06	58,5	Thường	21.598.348	0,985	21.283.199
142	CC1	12	CC1-12.07	64,4	Góc	21.598.348	1,051	22.691.840
143	CC1	12	CC1-12.08	64,4	Góc	21.598.348	1,054	22.769.781
144	CC1	12	CC1-12.09	62,8	Thường	21.598.348	1,000	21.594.028
145	CC1	12	CC1-12.10	65,0	Thường	21.598.348	0,970	20.959.224
146	CC1	12	CC1-12.11	62,8	Thường	21.598.348	1,000	21.594.028
147	CC1	12	CC1-12.12	62,8	Thường	21.598.348	1,003	21.671.969
148	CC1	12	CC1-12.15	58,5	Thường	21.598.348	0,982	21.205.258
149	CC1	12	CC1-12.16	71,9	Góc	21.598.348	1,082	23.374.535
150	CC1	12	CC1-12.17	64,4	Góc	21.598.348	1,051	22.691.840
TẦNG 12A								
151	CC1	12A	CC1-12A.01	62,8	Thường	21.598.348	0,959	20.719.295
152	CC1	12A	CC1-12A.02	62,8	Thường	21.598.348	0,951	20.529.630
153	CC1	12A	CC1-12A.03	62,8	Thường	21.598.348	0,959	20.719.295
154	CC1	12A	CC1-12A.04	62,8	Thường	21.598.348	0,963	20.797.236

STT	Tòa	Tầng	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Căn góc	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)
155	CC1	12A	CC1-12A.05	28,3	Thường	21.598.348	0,952	20.555.005
156	CC1	12A	CC1-12A.06	58,5	Thường	21.598.348	0,945	20.408.466
157	CC1	12A	CC1-12A.07	64,4	Góc	21.598.348	1,010	21.817.107
158	CC1	12A	CC1-12A.08	64,4	Góc	21.598.348	1,014	21.895.048
159	CC1	12A	CC1-12A.09	62,8	Thường	21.598.348	0,959	20.719.295
160	CC1	12A	CC1-12A.10	65,0	Thường	21.598.348	0,930	20.084.491
161	CC1	12A	CC1-12A.11	62,8	Thường	21.598.348	0,959	20.719.295
162	CC1	12A	CC1-12A.12	62,8	Thường	21.598.348	0,963	20.797.236
163	CC1	12A	CC1-12A.15	58,5	Thường	21.598.348	0,941	20.330.525
164	CC1	12A	CC1-12A.16	71,9	Góc	21.598.348	1,042	22.499.802
165	CC1	12A	CC1-12A.17	64,4	Góc	21.598.348	1,010	21.817.107
TẦNG 12B								
166	CC1	12B	CC1-12B.01	62,8	Thường	21.598.348	0,959	20.719.295
167	CC1	12B	CC1-12B.02	62,8	Thường	21.598.348	0,951	20.529.630
168	CC1	12B	CC1-12B.03	62,8	Thường	21.598.348	0,959	20.719.295
169	CC1	12B	CC1-12B.04	62,8	Thường	21.598.348	0,963	20.797.236
170	CC1	12B	CC1-12B.05	28,3	Thường	21.598.348	0,952	20.555.005
171	CC1	12B	CC1-12B.06	58,5	Thường	21.598.348	0,945	20.408.466
172	CC1	12B	CC1-12B.07	64,4	Góc	21.598.348	1,010	21.817.107
173	CC1	12B	CC1-12B.08	64,4	Góc	21.598.348	1,014	21.895.048
174	CC1	12B	CC1-12B.09	62,8	Thường	21.598.348	0,959	20.719.295
175	CC1	12B	CC1-12B.10	65,0	Thường	21.598.348	0,930	20.084.491
176	CC1	12B	CC1-12B.11	62,8	Thường	21.598.348	0,959	20.719.295
177	CC1	12B	CC1-12B.12	62,8	Thường	21.598.348	0,963	20.797.236
178	CC1	12B	CC1-12B.15	58,5	Thường	21.598.348	0,941	20.330.525
179	CC1	12B	CC1-12B.16	71,9	Góc	21.598.348	1,042	22.499.802
180	CC1	12B	CC1-12B.17	64,4	Góc	21.598.348	1,010	21.817.107
TẦNG 15								
181	CC1	15	CC1-15.01	62,8	Thường	21.598.348	0,992	21.421.242
182	CC1	15	CC1-15.02	62,8	Thường	21.598.348	0,983	21.231.576
183	CC1	15	CC1-15.03	62,8	Thường	21.598.348	0,992	21.421.242
184	CC1	15	CC1-15.04	62,8	Thường	21.598.348	0,995	21.499.183
185	CC1	15	CC1-15.05	28,3	Thường	21.598.348	0,984	21.256.952
186	CC1	15	CC1-15.06	58,5	Thường	21.598.348	0,977	21.110.412
187	CC1	15	CC1-15.07	64,4	Góc	21.598.348	1,043	22.519.053
188	CC1	15	CC1-15.08	64,4	Góc	21.598.348	1,046	22.596.994
189	CC1	15	CC1-15.09	62,8	Thường	21.598.348	0,992	21.421.242
190	CC1	15	CC1-15.10	65,0	Thường	21.598.348	0,962	20.786.437
191	CC1	15	CC1-11.11	62,8	Thường	21.598.348	0,992	21.421.242
192	CC1	15	CC1-15.12	62,8	Thường	21.598.348	0,995	21.499.183
193	CC1	15	CC1-15.15	58,5	Thường	21.598.348	0,974	21.032.471
194	CC1	15	CC1-15.16	71,9	Góc	21.598.348	1,074	23.201.748
195	CC1	15	CC1-15.17	64,4	Góc	21.598.348	1,043	22.519.053

STT	Tòa	Tầng	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Căn góc	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)
TẦNG 16								
196	CC1	16	CC1-16.01	62,8	Thường	21.598.348	0,982	21.205.258
197	CC1	16	CC1-16.02	62,8	Thường	21.598.348	0,973	21.015.593
198	CC1	16	CC1-16.03	62,8	Thường	21.598.348	0,982	21.205.258
199	CC1	16	CC1-16.04	62,8	Thường	21.598.348	0,985	21.283.199
200	CC1	16	CC1-16.05	28,3	Thường	21.598.348	0,974	21.040.968
201	CC1	16	CC1-16.06	58,5	Thường	21.598.348	0,967	20.894.429
202	CC1	16	CC1-16.07	64,4	Góc	21.598.348	1,033	22.303.070
203	CC1	16	CC1-16.08	64,4	Góc	21.598.348	1,036	22.381.011
204	CC1	16	CC1-16.09	62,8	Thường	21.598.348	0,982	21.205.258
205	CC1	16	CC1-16.10	65,0	Thường	21.598.348	0,952	20.570.454
206	CC1	16	CC1-16.11	62,8	Thường	21.598.348	0,982	21.205.258
207	CC1	16	CC1-16.12	62,8	Thường	21.598.348	0,985	21.283.199
208	CC1	16	CC1-16.15	58,5	Thường	21.598.348	0,964	20.816.488
209	CC1	16	CC1-16.16	71,9	Góc	21.598.348	1,064	22.985.764
210	CC1	16	CC1-16.17	64,4	Góc	21.598.348	1,033	22.303.070
TÒA CC2				12.810,00				
TẦNG 3								
211	CC2	3	CC2-3.01	62,8	Thường	21.598.348	0,956	20.639.000
212	CC2	3	CC2-3.02	65,0	Thường	21.598.348	0,944	20.384.521
213	CC2	3	CC2-3.03	62,8	Thường	21.598.348	0,956	20.639.000
214	CC2	3	CC2-3.04	62,8	Thường	21.598.348	0,977	21.097.266
215	CC2	3	CC2-3.05	58,5	Thường	21.598.348	0,938	20.250.230
216	CC2	3	CC2-3.06	71,9	Góc	21.598.348	1,056	22.799.832
217	CC2	3	CC2-3.07	64,4	Góc	21.598.348	1,006	21.736.812
218	CC2	3	CC2-3.08	62,8	Thường	21.598.348	0,964	20.829.660
219	CC2	3	CC2-3.09	62,8	Thường	21.598.348	0,956	20.639.000
220	CC2	3	CC2-3.10	62,8	Thường	21.598.348	0,977	21.097.266
221	CC2	3	CC2-3.11	62,8	Thường	21.598.348	0,956	20.639.000
222	CC2	3	CC2-3.12	58,5	Thường	21.598.348	0,959	20.708.496
223	CC2	3	CC2-3.15	28,3	Thường	21.598.348	0,948	20.474.710
224	CC2	3	CC2-3.16	64,4	Góc	21.598.348	1,028	22.195.078
225	CC2	3	CC2-3.17	64,4	Góc	21.598.348	1,006	21.736.812
TẦNG 4								
226	CC2	4	CC2-4.01	62,8	Thường	21.598.348	0,956	20.639.000
227	CC2	4	CC2-4.02	65,0	Thường	21.598.348	0,944	20.384.521
228	CC2	4	CC2-4.03	62,8	Thường	21.598.348	0,956	20.639.000
229	CC2	4	CC2-4.04	62,8	Thường	21.598.348	0,977	21.097.266
230	CC2	4	CC2-4.05	58,5	Thường	21.598.348	0,938	20.250.230
231	CC2	4	CC2-4.06	71,9	Góc	21.598.348	1,056	22.799.832
232	CC2	4	CC2-4.07	64,4	Góc	21.598.348	1,006	21.736.812
233	CC2	4	CC2-4.08	62,8	Thường	21.598.348	0,964	20.829.660
234	CC2	4	CC2-4.09	62,8	Thường	21.598.348	0,956	20.639.000

STT	Tòa	Tầng	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Căn góc	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)
235	CC2	4	CC2-4.10	62,8	Thường	21.598.348	0,977	21.097.266
236	CC2	4	CC2-4.11	62,8	Thường	21.598.348	0,956	20.639.000
237	CC2	4	CC2-4.12	58,5	Thường	21.598.348	0,959	20.708.496
238	CC2	4	CC2-4.15	28,3	Thường	21.598.348	0,948	20.474.710
239	CC2	4	CC2-4.16	64,4	Góc	21.598.348	1,028	22.195.078
240	CC2	4	CC2-4.17	64,4	Góc	21.598.348	1,006	21.736.812
TẦNG 5								
241	CC2	5	CC2-5.01	62,8	Thường	21.598.348	0,966	20.854.984
242	CC2	5	CC2-5.02	65,0	Thường	21.598.348	0,954	20.600.504
243	CC2	5	CC2-5.03	62,8	Thường	21.598.348	0,966	20.854.984
244	CC2	5	CC2-5.04	62,8	Thường	21.598.348	0,987	21.313.250
245	CC2	5	CC2-5.05	58,5	Thường	21.598.348	0,948	20.466.213
246	CC2	5	CC2-5.06	71,9	Góc	21.598.348	1,066	23.015.815
247	CC2	5	CC2-5.07	64,4	Góc	21.598.348	1,016	21.952.795
248	CC2	5	CC2-5.08	62,8	Thường	21.598.348	0,974	21.045.644
249	CC2	5	CC2-5.09	62,8	Thường	21.598.348	0,966	20.854.984
250	CC2	5	CC2-5.10	62,8	Thường	21.598.348	0,987	21.313.250
251	CC2	5	CC2-5.11	62,8	Thường	21.598.348	0,966	20.854.984
252	CC2	5	CC2-5.12	58,5	Thường	21.598.348	0,969	20.924.480
253	CC2	5	CC2-5.15	28,3	Thường	21.598.348	0,958	20.690.694
254	CC2	5	CC2-5.16	64,4	Góc	21.598.348	1,038	22.411.061
255	CC2	5	CC2-5.17	64,4	Góc	21.598.348	1,016	21.952.795
TẦNG 6								
256	CC2	6	CC2-6.01	62,8	Thường	21.598.348	0,976	21.070.967
257	CC2	6	CC2-6.02	65,0	Thường	21.598.348	0,964	20.816.488
258	CC2	6	CC2-6.03	62,8	Thường	21.598.348	0,976	21.070.967
259	CC2	6	CC2-6.04	62,8	Thường	21.598.348	0,997	21.529.233
260	CC2	6	CC2-6.05	58,5	Thường	21.598.348	0,958	20.682.197
261	CC2	6	CC2-6.06	71,9	Góc	21.598.348	1,076	23.231.799
262	CC2	6	CC2-6.07	64,4	Góc	21.598.348	1,026	22.168.779
263	CC2	6	CC2-6.08	62,8	Thường	21.598.348	0,984	21.261.627
264	CC2	6	CC2-6.09	62,8	Thường	21.598.348	0,976	21.070.967
265	CC2	6	CC2-6.10	62,8	Thường	21.598.348	0,997	21.529.233
266	CC2	6	CC2-6.11	62,8	Thường	21.598.348	0,976	21.070.967
267	CC2	6	CC2-6.12	58,5	Thường	21.598.348	0,979	21.140.463
268	CC2	6	CC2-6.15	28,3	Thường	21.598.348	0,968	20.906.677
269	CC2	6	CC2-6.16	64,4	Góc	21.598.348	1,048	22.627.045
270	CC2	6	CC2-6.17	64,4	Góc	21.598.348	1,026	22.168.779
TẦNG 7								
271	CC2	7	CC2-7.01	62,8	Thường	21.598.348	0,971	20.962.975
272	CC2	7	CC2-7.02	65,0	Thường	21.598.348	0,959	20.708.496
273	CC2	7	CC2-7.03	62,8	Thường	21.598.348	0,971	20.962.975
274	CC2	7	CC2-7.04	62,8	Thường	21.598.348	0,992	21.421.242

STT	Tòa	Tầng	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Căn góc	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)
275	CC2	7	CC2-7.05	58,5	Thường	21.598.348	0,953	20.574.205
276	CC2	7	CC2-7.06	71,9	Góc	21.598.348	1,071	23.123.807
277	CC2	7	CC2-7.07	64,4	Góc	21.598.348	1,021	22.060.787
278	CC2	7	CC2-7.08	62,8	Thường	21.598.348	0,979	21.153.635
279	CC2	7	CC2-7.09	62,8	Thường	21.598.348	0,971	20.962.975
280	CC2	7	CC2-7.10	62,8	Thường	21.598.348	0,992	21.421.242
281	CC2	7	CC2-7.11	62,8	Thường	21.598.348	0,971	20.962.975
282	CC2	7	CC2-7.12	58,5	Thường	21.598.348	0,974	21.032.471
283	CC2	7	CC2-7.15	28,3	Thường	21.598.348	0,963	20.798.685
284	CC2	7	CC2-7.16	64,4	Góc	21.598.348	1,043	22.519.053
285	CC2	7	CC2-7.17	64,4	Góc	21.598.348	1,021	22.060.787
TẦNG 8								
286	CC2	8	CC2-8.01	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.459.737
287	CC2	8	CC2-8.02	65,0	Thường	21.598.348	0,982	21.205.258
288	CC2	8	CC2-8.03	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.459.737
289	CC2	8	CC2-8.04	62,8	Thường	21.598.348	1,015	21.918.004
290	CC2	8	CC2-8.05	58,5	Thường	21.598.348	0,976	21.070.967
291	CC2	8	CC2-8.06	71,9	Góc	21.598.348	1,094	23.620.569
292	CC2	8	CC2-8.07	64,4	Góc	21.598.348	1,044	22.557.549
293	CC2	8	CC2-8.08	62,8	Thường	21.598.348	1,002	21.650.397
294	CC2	8	CC2-8.09	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.459.737
295	CC2	8	CC2-8.10	62,8	Thường	21.598.348	1,015	21.918.004
296	CC2	8	CC2-8.11	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.459.737
297	CC2	8	CC2-8.12	58,5	Thường	21.598.348	0,997	21.529.233
298	CC2	8	CC2-8.15	28,3	Thường	21.598.348	0,986	21.295.447
299	CC2	8	CC2-8.16	64,4	Góc	21.598.348	1,066	23.015.815
300	CC2	8	CC2-8.17	64,4	Góc	21.598.348	1,044	22.557.549
TẦNG 9								
301	CC2	9	CC2-9.01	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.459.737
302	CC2	9	CC2-9.02	65,0	Thường	21.598.348	0,982	21.205.258
303	CC2	9	CC2-9.03	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.459.737
304	CC2	9	CC2-9.04	62,8	Thường	21.598.348	1,015	21.918.004
305	CC2	9	CC2-9.05	58,5	Thường	21.598.348	0,976	21.070.967
306	CC2	9	CC2-9.06	71,9	Góc	21.598.348	1,094	23.620.569
307	CC2	9	CC2-9.07	64,4	Góc	21.598.348	1,044	22.557.549
308	CC2	9	CC2-9.08	62,8	Thường	21.598.348	1,002	21.650.397
309	CC2	9	CC2-9.09	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.459.737
310	CC2	9	CC2-9.10	62,8	Thường	21.598.348	1,015	21.918.004
311	CC2	9	CC2-9.11	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.459.737
312	CC2	9	CC2-9.12	58,5	Thường	21.598.348	0,997	21.529.233
313	CC2	9	CC2-9.15	28,3	Thường	21.598.348	0,986	21.295.447
314	CC2	9	CC2-9.16	64,4	Góc	21.598.348	1,066	23.015.815
315	CC2	9	CC2-9.17	64,4	Góc	21.598.348	1,044	22.557.549

STT	Tòa	Tầng	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Căn góc	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)
TẦNG 10								
316	CC2	10	CC2-10.01	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.459.737
317	CC2	10	CC2-10.02	65,0	Thường	21.598.348	0,982	21.205.258
318	CC2	10	CC2-10.03	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.459.737
319	CC2	10	CC2-10.04	62,8	Thường	21.598.348	1,015	21.918.004
320	CC2	10	CC2-10.05	58,5	Thường	21.598.348	0,976	21.070.967
321	CC2	10	CC2-10.06	71,9	Góc	21.598.348	1,094	23.620.569
322	CC2	10	CC2-10.07	64,4	Góc	21.598.348	1,044	22.557.549
323	CC2	10	CC2-10.08	62,8	Thường	21.598.348	1,002	21.650.397
324	CC2	10	CC2-10.09	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.459.737
325	CC2	10	CC2-10.10	62,8	Thường	21.598.348	1,015	21.918.004
326	CC2	10	CC2-10.11	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.459.737
327	CC2	10	CC2-10.12	58,5	Thường	21.598.348	0,997	21.529.233
328	CC2	10	CC2-10.15	28,3	Thường	21.598.348	0,986	21.295.447
329	CC2	10	CC2-10.16	64,4	Góc	21.598.348	1,066	23.015.815
330	CC2	10	CC2-10.17	64,4	Góc	21.598.348	1,044	22.557.549
TẦNG 11								
331	CC2	11	CC2-11.01	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.459.737
332	CC2	11	CC2-11.02	65,0	Thường	21.598.348	0,982	21.205.258
333	CC2	11	CC2-11.03	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.459.737
334	CC2	11	CC2-11.04	62,8	Thường	21.598.348	1,015	21.918.004
335	CC2	11	CC2-11.05	58,5	Thường	21.598.348	0,976	21.070.967
336	CC2	11	CC2-11.06	71,9	Góc	21.598.348	1,094	23.620.569
337	CC2	11	CC2-11.07	64,4	Góc	21.598.348	1,044	22.557.549
338	CC2	11	CC2-11.08	62,8	Thường	21.598.348	1,002	21.650.397
339	CC2	11	CC2-11.09	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.459.737
340	CC2	11	CC2-11.10	62,8	Thường	21.598.348	1,015	21.918.004
341	CC2	11	CC2-11.11	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.459.737
342	CC2	11	CC2-11.12	58,5	Thường	21.598.348	0,997	21.529.233
343	CC2	11	CC2-11.15	28,3	Thường	21.598.348	0,986	21.295.447
344	CC2	11	CC2-11.16	64,4	Góc	21.598.348	1,066	23.015.815
345	CC2	11	CC2-11.17	64,4	Góc	21.598.348	1,044	22.557.549
TẦNG 12								
346	CC2	12	CC2-12.01	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.459.737
347	CC2	12	CC2-12.02	65,0	Thường	21.598.348	0,982	21.205.258
348	CC2	12	CC2-12.03	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.459.737
349	CC2	12	CC2-12.04	62,8	Thường	21.598.348	1,015	21.918.004
350	CC2	12	CC2-12.05	58,5	Thường	21.598.348	0,976	21.070.967
351	CC2	12	CC2-12.06	71,9	Góc	21.598.348	1,094	23.620.569
352	CC2	12	CC2-12.07	64,4	Góc	21.598.348	1,044	22.557.549
353	CC2	12	CC2-12.08	62,8	Thường	21.598.348	1,002	21.650.397
354	CC2	12	CC2-12.09	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.459.737
355	CC2	12	CC2-12.10	62,8	Thường	21.598.348	1,015	21.918.004

STT	Tòa	Tầng	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Căn góc	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)
356	CC2	12	CC2-12.11	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.459.737
357	CC2	12	CC2-12.12	58,5	Thường	21.598.348	0,997	21.529.233
358	CC2	12	CC2-12.15	28,3	Thường	21.598.348	0,986	21.295.447
359	CC2	12	CC2-12.16	64,4	Góc	21.598.348	1,066	23.015.815
360	CC2	12	CC2-12.17	64,4	Góc	21.598.348	1,044	22.557.549
TẦNG 12A								
361	CC2	12A	CC2-12A.01	62,8	Thường	21.598.348	0,953	20.585.004
362	CC2	12A	CC2-12A.02	65,0	Thường	21.598.348	0,941	20.330.525
363	CC2	12A	CC2-12A.03	62,8	Thường	21.598.348	0,953	20.585.004
364	CC2	12A	CC2-12A.04	62,8	Thường	21.598.348	0,974	21.043.270
365	CC2	12A	CC2-12A.05	58,5	Thường	21.598.348	0,935	20.196.234
366	CC2	12A	CC2-12A.06	71,9	Góc	21.598.348	1,053	22.745.836
367	CC2	12A	CC2-12A.07	64,4	Góc	21.598.348	1,004	21.682.816
368	CC2	12A	CC2-12A.08	62,8	Thường	21.598.348	0,962	20.775.664
369	CC2	12A	CC2-12A.09	62,8	Thường	21.598.348	0,953	20.585.004
370	CC2	12A	CC2-12A.10	62,8	Thường	21.598.348	0,974	21.043.270
371	CC2	12A	CC2-12A.11	62,8	Thường	21.598.348	0,953	20.585.004
372	CC2	12A	CC2-12A.12	58,5	Thường	21.598.348	0,956	20.654.500
373	CC2	12A	CC2-12A.15	28,3	Thường	21.598.348	0,945	20.420.714
374	CC2	12A	CC2-12A.16	64,4	Góc	21.598.348	1,025	22.141.082
375	CC2	12A	CC2-12A.17	64,4	Góc	21.598.348	1,004	21.682.816
TẦNG 12B								
376	CC2	12B	CC2-12B.01	62,8	Thường	21.598.348	0,953	20.585.004
377	CC2	12B	CC2-12B.02	65,0	Thường	21.598.348	0,941	20.330.525
378	CC2	12B	CC2-12B.03	62,8	Thường	21.598.348	0,953	20.585.004
379	CC2	12B	CC2-12B.04	62,8	Thường	21.598.348	0,974	21.043.270
380	CC2	12B	CC2-12B.05	58,5	Thường	21.598.348	0,935	20.196.234
381	CC2	12B	CC2-12B.06	71,9	Góc	21.598.348	1,053	22.745.836
382	CC2	12B	CC2-12B.07	64,4	Góc	21.598.348	1,004	21.682.816
383	CC2	12B	CC2-12B.08	62,8	Thường	21.598.348	0,962	20.775.664
384	CC2	12B	CC2-12B.09	62,8	Thường	21.598.348	0,953	20.585.004
385	CC2	12B	CC2-12B.10	62,8	Thường	21.598.348	0,974	21.043.270
386	CC2	12B	CC2-12B.11	62,8	Thường	21.598.348	0,953	20.585.004
387	CC2	12B	CC2-12B.12	58,5	Thường	21.598.348	0,956	20.654.500
388	CC2	12B	CC2-12B.15	28,3	Thường	21.598.348	0,945	20.420.714
389	CC2	12B	CC2-12B.16	64,4	Góc	21.598.348	1,025	22.141.082
390	CC2	12B	CC2-12B.17	64,4	Góc	21.598.348	1,004	21.682.816
TẦNG 15								
391	CC2	15	CC2-15.01	62,8	Thường	21.598.348	0,986	21.286.951
392	CC2	15	CC2-15.02	65,0	Thường	21.598.348	0,974	21.032.471
393	CC2	15	CC2-15.03	62,8	Thường	21.598.348	0,986	21.286.951
394	CC2	15	CC2-15.04	62,8	Thường	21.598.348	1,007	21.745.217
395	CC2	15	CC2-15.05	58,5	Thường	21.598.348	0,968	20.898.180

STT	Tòa	Tầng	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Căn góc	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)
396	CC2	15	CC2-15.06	71,9	Góc	21.598.348	1,086	23.447.782
397	CC2	15	CC2-15.07	64,4	Góc	21.598.348	1,036	22.384.762
398	CC2	15	CC2-15.08	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.477.610
399	CC2	15	CC2-15.09	62,8	Thường	21.598.348	0,986	21.286.951
400	CC2	15	CC2-15.10	62,8	Thường	21.598.348	1,007	21.745.217
401	CC2	15	CC2-15.11	62,8	Thường	21.598.348	0,986	21.286.951
402	CC2	15	CC2-15.12	58,5	Thường	21.598.348	0,989	21.356.447
403	CC2	15	CC2-15.15	28,3	Thường	21.598.348	0,978	21.122.661
404	CC2	15	CC2-15.16	64,4	Góc	21.598.348	1,058	22.843.028
405	CC2	15	CC2-15.17	64,4	Góc	21.598.348	1,036	22.384.762
TẦNG 16								
406	CC2	16	CC2-16.01	62,8	Thường	21.598.348	0,976	21.070.967
407	CC2	16	CC2-16.02	65,0	Thường	21.598.348	0,964	20.816.488
408	CC2	16	CC2-16.03	62,8	Thường	21.598.348	0,976	21.070.967
409	CC2	16	CC2-16.04	62,8	Thường	21.598.348	0,997	21.529.233
410	CC2	16	CC2-16.05	58,5	Thường	21.598.348	0,958	20.682.197
411	CC2	16	CC2-16.06	71,9	Góc	21.598.348	1,076	23.231.799
412	CC2	16	CC2-16.07	64,4	Góc	21.598.348	1,026	22.168.779
413	CC2	16	CC2-16.08	62,8	Thường	21.598.348	0,984	21.261.627
414	CC2	16	CC2-16.09	62,8	Thường	21.598.348	0,976	21.070.967
415	CC2	16	CC2-16.10	62,8	Thường	21.598.348	0,997	21.529.233
416	CC2	16	CC2-16.11	62,8	Thường	21.598.348	0,976	21.070.967
417	CC2	16	CC2-16.12	58,5	Thường	21.598.348	0,979	21.140.463
418	CC2	16	CC2-16.15	28,3	Thường	21.598.348	0,968	20.906.677
419	CC2	16	CC2-16.16	64,4	Góc	21.598.348	1,048	22.627.045
420	CC2	16	CC2-16.17	64,4	Góc	21.598.348	1,026	22.168.779
TÒA CC3				14.610,40				
TẦNG 3								
421	CC3	3	CC3-3.01	62,8	Thường	21.598.348	0,946	20.440.890
422	CC3	3	CC3-3.02	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.464.438
423	CC3	3	CC3-3.03	62,8	Thường	21.598.348	0,959	20.708.496
424	CC3	3	CC3-3.04	58,5	Thường	21.598.348	0,976	21.075.668
425	CC3	3	CC3-3.05	58,5	Thường	21.598.348	0,941	20.319.726
426	CC3	3	CC3-3.06	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.464.438
427	CC3	3	CC3-3.07	28,3	Thường	21.598.348	0,951	20.544.206
428	CC3	3	CC3-3.08	64,4	Góc	21.598.348	1,045	22.562.250
429	CC3	3	CC3-3.09	64,4	Góc	21.598.348	1,010	21.806.308
430	CC3	3	CC3-3.10	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.464.438
431	CC3	3	CC3-3.11	60,5	Thường	21.598.348	0,908	19.606.980
432	CC3	3	CC3-3.12	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.464.438
433	CC3	3	CC3-3.15	62,8	Thường	21.598.348	0,959	20.708.496
434	CC3	3	CC3-3.16	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.464.438
435	CC3	3	CC3-3.17	62,8	Thường	21.598.348	0,959	20.708.496

STT	Tòa	Tầng	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Căn góc	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)
436	CC3	3	CC3-3.18	71,9	Góc	21.598.348	1,073	23.167.004
437	CC3	3	CC3-3.19	71,9	Góc	21.598.348	1,038	22.411.061
TẦNG 4								
438	CC3	4	CC3-4.01	62,8	Thường	21.598.348	0,946	20.440.890
439	CC3	4	CC3-4.02	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.464.438
440	CC3	4	CC3-4.03	62,8	Thường	21.598.348	0,959	20.708.496
441	CC3	4	CC3-4.04	58,5	Thường	21.598.348	0,976	21.075.668
442	CC3	4	CC3-4.05	58,5	Thường	21.598.348	0,941	20.319.726
443	CC3	4	CC3-4.06	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.464.438
444	CC3	4	CC3-4.07	28,3	Thường	21.598.348	0,951	20.544.206
445	CC3	4	CC3-4.08	64,4	Góc	21.598.348	1,045	22.562.250
446	CC3	4	CC3-4.09	64,4	Góc	21.598.348	1,010	21.806.308
447	CC3	4	CC3-4.10	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.464.438
448	CC3	4	CC3-4.11	60,5	Thường	21.598.348	0,908	19.606.980
449	CC3	4	CC3-4.12	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.464.438
450	CC3	4	CC3-4.15	62,8	Thường	21.598.348	0,959	20.708.496
451	CC3	4	CC3-4.16	62,8	Thường	21.598.348	0,994	21.464.438
452	CC3	4	CC3-4.17	62,8	Thường	21.598.348	0,959	20.708.496
453	CC3	4	CC3-4.18	71,9	Góc	21.598.348	1,073	23.167.004
454	CC3	4	CC3-4.19	71,9	Góc	21.598.348	1,038	22.411.061
TẦNG 5								
455	CC3	5	CC3-5.01	62,8	Thường	21.598.348	0,956	20.656.873
456	CC3	5	CC3-5.02	62,8	Thường	21.598.348	1,004	21.680.422
457	CC3	5	CC3-5.03	62,8	Thường	21.598.348	0,969	20.924.480
458	CC3	5	CC3-5.04	58,5	Thường	21.598.348	0,986	21.291.651
459	CC3	5	CC3-5.05	58,5	Thường	21.598.348	0,951	20.535.709
460	CC3	5	CC3-5.06	62,8	Thường	21.598.348	1,004	21.680.422
461	CC3	5	CC3-5.07	28,3	Thường	21.598.348	0,961	20.760.190
462	CC3	5	CC3-5.08	64,4	Góc	21.598.348	1,055	22.778.233
463	CC3	5	CC3-5.09	64,4	Góc	21.598.348	1,020	22.022.291
464	CC3	5	CC3-5.10	62,8	Thường	21.598.348	1,004	21.680.422
465	CC3	5	CC3-5.11	60,5	Thường	21.598.348	0,918	19.822.964
466	CC3	5	CC3-5.12	62,8	Thường	21.598.348	1,004	21.680.422
467	CC3	5	CC3-5.15	62,8	Thường	21.598.348	0,969	20.924.480
468	CC3	5	CC3-5.16	62,8	Thường	21.598.348	1,004	21.680.422
469	CC3	5	CC3-5.17	62,8	Thường	21.598.348	0,969	20.924.480
470	CC3	5	CC3-5.18	71,9	Góc	21.598.348	1,083	23.382.987
471	CC3	5	CC3-5.19	71,9	Góc	21.598.348	1,048	22.627.045
TẦNG 6								
472	CC3	6	CC3-6.01	62,8	Thường	21.598.348	0,966	20.872.857
473	CC3	6	CC3-6.02	62,8	Thường	21.598.348	1,014	21.896.405
474	CC3	6	CC3-6.03	62,8	Thường	21.598.348	0,979	21.140.463
475	CC3	6	CC3-6.04	58,5	Thường	21.598.348	0,996	21.507.635

STT	Tòa	Tầng	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Căn góc	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)
476	CC3	6	CC3-6.05	58,5	Thường	21.598.348	0,961	20.751.693
477	CC3	6	CC3-6.06	62,8	Thường	21.598.348	1,014	21.896.405
478	CC3	6	CC3-6.07	28,3	Thường	21.598.348	0,971	20.976.173
479	CC3	6	CC3-6.08	64,4	Góc	21.598.348	1,065	22.994.217
480	CC3	6	CC3-6.09	64,4	Góc	21.598.348	1,030	22.238.275
481	CC3	6	CC3-6.10	62,8	Thường	21.598.348	1,014	21.896.405
482	CC3	6	CC3-6.11	60,5	Thường	21.598.348	0,928	20.038.947
483	CC3	6	CC3-6.12	62,8	Thường	21.598.348	1,014	21.896.405
484	CC3	6	CC3-6.15	62,8	Thường	21.598.348	0,979	21.140.463
485	CC3	6	CC3-6.16	62,8	Thường	21.598.348	1,014	21.896.405
486	CC3	6	CC3-6.17	62,8	Thường	21.598.348	0,979	21.140.463
487	CC3	6	CC3-6.18	71,9	Góc	21.598.348	1,093	23.598.971
488	CC3	6	CC3-6.19	71,9	Góc	21.598.348	1,058	22.843.028
TẦNG 7								
489	CC3	7	CC3-7.01	62,8	Thường	21.598.348	0,961	20.764.865
490	CC3	7	CC3-7.02	62,8	Thường	21.598.348	1,009	21.788.413
491	CC3	7	CC3-7.03	62,8	Thường	21.598.348	0,974	21.032.471
492	CC3	7	CC3-7.04	58,5	Thường	21.598.348	0,991	21.399.643
493	CC3	7	CC3-7.05	58,5	Thường	21.598.348	0,956	20.643.701
494	CC3	7	CC3-7.06	62,8	Thường	21.598.348	1,009	21.788.413
495	CC3	7	CC3-7.07	28,3	Thường	21.598.348	0,966	20.868.181
496	CC3	7	CC3-7.08	64,4	Góc	21.598.348	1,060	22.886.225
497	CC3	7	CC3-7.09	64,4	Góc	21.598.348	1,025	22.130.283
498	CC3	7	CC3-7.10	62,8	Thường	21.598.348	1,009	21.788.413
499	CC3	7	CC3-7.11	60,5	Thường	21.598.348	0,923	19.930.956
500	CC3	7	CC3-7.12	62,8	Thường	21.598.348	1,009	21.788.413
501	CC3	7	CC3-7.15	62,8	Thường	21.598.348	0,974	21.032.471
502	CC3	7	CC3-7.16	62,8	Thường	21.598.348	1,009	21.788.413
503	CC3	7	CC3-7.17	62,8	Thường	21.598.348	0,974	21.032.471
504	CC3	7	CC3-7.18	71,9	Góc	21.598.348	1,088	23.490.979
505	CC3	7	CC3-7.19	71,9	Góc	21.598.348	1,053	22.735.037
TẦNG 8								
506	CC3	8	CC3-8.01	62,8	Thường	21.598.348	0,984	21.261.627
507	CC3	8	CC3-8.02	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
508	CC3	8	CC3-8.03	62,8	Thường	21.598.348	0,997	21.529.233
509	CC3	8	CC3-8.04	58,5	Thường	21.598.348	1,014	21.896.405
510	CC3	8	CC3-8.05	58,5	Thường	21.598.348	0,979	21.140.463
511	CC3	8	CC3-8.06	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
512	CC3	8	CC3-8.07	28,3	Thường	21.598.348	0,989	21.364.943
513	CC3	8	CC3-8.08	64,4	Góc	21.598.348	1,083	23.382.987
514	CC3	8	CC3-8.09	64,4	Góc	21.598.348	1,048	22.627.045
515	CC3	8	CC3-8.10	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
516	CC3	8	CC3-8.11	60,5	Thường	21.598.348	0,946	20.427.718

STT	Tòa	Tầng	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Căn góc	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)
517	CC3	8	CC3-8.12	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
518	CC3	8	CC3-8.15	62,8	Thường	21.598.348	0,997	21.529.233
519	CC3	8	CC3-8.16	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
520	CC3	8	CC3-8.17	62,8	Thường	21.598.348	0,997	21.529.233
521	CC3	8	CC3-8.18	71,9	Góc	21.598.348	1,111	23.987.741
522	CC3	8	CC3-8.19	71,9	Góc	21.598.348	1,076	23.231.799
TẦNG 9								
523	CC3	9	CC3-9.01	62,8	Thường	21.598.348	0,984	21.261.627
524	CC3	9	CC3-9.02	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
525	CC3	9	CC3-9.03	62,8	Thường	21.598.348	0,997	21.529.233
526	CC3	9	CC3-9.04	58,5	Thường	21.598.348	1,014	21.896.405
527	CC3	9	CC3-9.05	58,5	Thường	21.598.348	0,979	21.140.463
528	CC3	9	CC3-9.06	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
529	CC3	9	CC3-9.07	28,3	Thường	21.598.348	0,989	21.364.943
530	CC3	9	CC3-9.08	64,4	Góc	21.598.348	1,083	23.382.987
531	CC3	9	CC3-9.09	64,4	Góc	21.598.348	1,048	22.627.045
532	CC3	9	CC3-9.10	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
533	CC3	9	CC3-9.11	60,5	Thường	21.598.348	0,946	20.427.718
534	CC3	9	CC3-9.12	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
535	CC3	9	CC3-9.15	62,8	Thường	21.598.348	0,997	21.529.233
536	CC3	9	CC3-9.16	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
537	CC3	9	CC3-9.17	62,8	Thường	21.598.348	0,997	21.529.233
538	CC3	9	CC3-9.18	71,9	Góc	21.598.348	1,111	23.987.741
539	CC3	9	CC3-9.19	71,9	Góc	21.598.348	1,076	23.231.799
TẦNG 10								
540	CC3	10	CC3-10.01	62,8	Thường	21.598.348	0,984	21.261.627
541	CC3	10	CC3-10.02	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
542	CC3	10	CC3-10.03	62,8	Thường	21.598.348	0,997	21.529.233
543	CC3	10	CC3-10.04	58,5	Thường	21.598.348	1,014	21.896.405
544	CC3	10	CC3-10.05	58,5	Thường	21.598.348	0,979	21.140.463
545	CC3	10	CC3-10.06	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
546	CC3	10	CC3-10.07	28,3	Thường	21.598.348	0,989	21.364.943
547	CC3	10	CC3-10.08	64,4	Góc	21.598.348	1,083	23.382.987
548	CC3	10	CC3-10.09	64,4	Góc	21.598.348	1,048	22.627.045
549	CC3	10	CC3-10.10	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
550	CC3	10	CC3-10.11	60,5	Thường	21.598.348	0,946	20.427.718
551	CC3	10	CC3-10.12	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
552	CC3	10	CC3-10.15	62,8	Thường	21.598.348	0,997	21.529.233
553	CC3	10	CC3-10.16	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
554	CC3	10	CC3-10.17	62,8	Thường	21.598.348	0,997	21.529.233
555	CC3	10	CC3-10.18	71,9	Góc	21.598.348	1,111	23.987.741
556	CC3	10	CC3-10.19	71,9	Góc	21.598.348	1,076	23.231.799
TẦNG 11								

STT	Tòa	Tầng	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Căn góc	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)
557	CC3	11	CC3-11.01	62,8	Thường	21.598.348	0,984	21.261.627
558	CC3	11	CC3-11.02	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
559	CC3	11	CC3-11.03	62,8	Thường	21.598.348	0,997	21.529.233
560	CC3	11	CC3-11.04	58,5	Thường	21.598.348	1,014	21.896.405
561	CC3	11	CC3-11.05	58,5	Thường	21.598.348	0,979	21.140.463
562	CC3	11	CC3-11.06	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
563	CC3	11	CC3-11.07	28,3	Thường	21.598.348	0,989	21.364.943
564	CC3	11	CC3-11.08	64,4	Góc	21.598.348	1,083	23.382.987
565	CC3	11	CC3-11.09	64,4	Góc	21.598.348	1,048	22.627.045
566	CC3	11	CC3-11.10	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
567	CC3	11	CC3-11.11	60,5	Thường	21.598.348	0,946	20.427.718
568	CC3	11	CC3-11.12	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
569	CC3	11	CC3-11.15	62,8	Thường	21.598.348	0,997	21.529.233
570	CC3	11	CC3-11.16	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
571	CC3	11	CC3-11.17	62,8	Thường	21.598.348	0,997	21.529.233
572	CC3	11	CC3-11.18	71,9	Góc	21.598.348	1,111	23.987.741
573	CC3	11	CC3-11.19	71,9	Góc	21.598.348	1,076	23.231.799
TẦNG 12								
574	CC3	12	CC3-12.01	62,8	Thường	21.598.348	0,984	21.261.627
575	CC3	12	CC3-12.02	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
576	CC3	12	CC3-12.03	62,8	Thường	21.598.348	0,997	21.529.233
577	CC3	12	CC3-12.04	58,5	Thường	21.598.348	1,014	21.896.405
578	CC3	12	CC3-12.05	58,5	Thường	21.598.348	0,979	21.140.463
579	CC3	12	CC3-12.06	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
580	CC3	12	CC3-12.07	28,3	Thường	21.598.348	0,989	21.364.943
581	CC3	12	CC3-12.08	64,4	Góc	21.598.348	1,083	23.382.987
582	CC3	12	CC3-12.09	64,4	Góc	21.598.348	1,048	22.627.045
583	CC3	12	CC3-12.10	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
584	CC3	12	CC3-12.11	60,5	Thường	21.598.348	0,946	20.427.718
585	CC3	12	CC3-12.12	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
586	CC3	12	CC3-12.15	62,8	Thường	21.598.348	0,997	21.529.233
587	CC3	12	CC3-12.16	62,8	Thường	21.598.348	1,032	22.285.175
588	CC3	12	CC3-12.17	62,8	Thường	21.598.348	0,997	21.529.233
589	CC3	12	CC3-12.18	71,9	Góc	21.598.348	1,111	23.987.741
590	CC3	12	CC3-12.19	71,9	Góc	21.598.348	1,076	23.231.799
TẦNG 12A								
591	CC3	12A	CC3-12A.01	62,8	Thường	21.598.348	0,944	20.386.894
592	CC3	12A	CC3-12A.02	62,8	Thường	21.598.348	0,991	21.410.442
593	CC3	12A	CC3-12A.03	62,8	Thường	21.598.348	0,956	20.654.500
594	CC3	12A	CC3-12A.04	58,5	Thường	21.598.348	0,973	21.021.672
595	CC3	12A	CC3-12A.05	58,5	Thường	21.598.348	0,938	20.265.730
596	CC3	12A	CC3-12A.06	62,8	Thường	21.598.348	0,991	21.410.442
597	CC3	12A	CC3-12A.07	28,3	Thường	21.598.348	0,949	20.490.210

STT	Tòa	Tầng	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Căn góc	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)
598	CC3	12A	CC3-12A.08	64,4	Góc	21.598.348	1,042	22.508.254
599	CC3	12A	CC3-12A.09	64,4	Góc	21.598.348	1,007	21.752.312
600	CC3	12A	CC3-12A.10	62,8	Thường	21.598.348	0,991	21.410.442
601	CC3	12A	CC3-12A.11	60,5	Thường	21.598.348	0,905	19.552.984
602	CC3	12A	CC3-12A.12	62,8	Thường	21.598.348	0,991	21.410.442
603	CC3	12A	CC3-12A.15	62,8	Thường	21.598.348	0,956	20.654.500
604	CC3	12A	CC3-12A.16	62,8	Thường	21.598.348	0,991	21.410.442
605	CC3	12A	CC3-12A.17	62,8	Thường	21.598.348	0,956	20.654.500
606	CC3	12A	CC3-12A.18	71,9	Góc	21.598.348	1,070	23.113.008
607	CC3	12A	CC3-12A.19	71,9	Góc	21.598.348	1,035	22.357.066
TẦNG 12B								
608	CC3	12B	CC3-12B.01	62,8	Thường	21.598.348	0,944	20.386.894
609	CC3	12B	CC3-12B.02	62,8	Thường	21.598.348	0,991	21.410.442
610	CC3	12B	CC3-12B.03	62,8	Thường	21.598.348	0,956	20.654.500
611	CC3	12B	CC3-12B.04	58,5	Thường	21.598.348	0,973	21.021.672
612	CC3	12B	CC3-12B.05	58,5	Thường	21.598.348	0,938	20.265.730
613	CC3	12B	CC3-12B.06	62,8	Thường	21.598.348	0,991	21.410.442
614	CC3	12B	CC3-12B.07	28,3	Thường	21.598.348	0,949	20.490.210
615	CC3	12B	CC3-12B.08	64,4	Góc	21.598.348	1,042	22.508.254
616	CC3	12B	CC3-12B.09	64,4	Góc	21.598.348	1,007	21.752.312
617	CC3	12B	CC3-12B.10	62,8	Thường	21.598.348	0,991	21.410.442
618	CC3	12B	CC3-12B.11	60,5	Thường	21.598.348	0,905	19.552.984
619	CC3	12B	CC3-12B.12	62,8	Thường	21.598.348	0,991	21.410.442
620	CC3	12B	CC3-12B.15	62,8	Thường	21.598.348	0,956	20.654.500
621	CC3	12B	CC3-12B.16	62,8	Thường	21.598.348	0,991	21.410.442
622	CC3	12B	CC3-12B.17	62,8	Thường	21.598.348	0,956	20.654.500
623	CC3	12B	CC3-12B.18	71,9	Góc	21.598.348	1,070	23.113.008
624	CC3	12B	CC3-12B.19	71,9	Góc	21.598.348	1,035	22.357.066
TẦNG 15								
625	CC3	15	CC3-15.01	62,8	Thường	21.598.348	0,976	21.088.840
626	CC3	15	CC3-15.02	62,8	Thường	21.598.348	1,024	22.112.389
627	CC3	15	CC3-15.03	62,8	Thường	21.598.348	0,989	21.356.447
628	CC3	15	CC3-15.04	58,5	Thường	21.598.348	1,006	21.723.618
629	CC3	15	CC3-15.05	58,5	Thường	21.598.348	0,971	20.967.676
630	CC3	15	CC3-15.06	62,8	Thường	21.598.348	1,024	22.112.389
631	CC3	15	CC3-15.07	28,3	Thường	21.598.348	0,981	21.192.157
632	CC3	15	CC3-15.08	64,4	Góc	21.598.348	1,075	23.210.200
633	CC3	15	CC3-15.09	64,4	Góc	21.598.348	1,040	22.454.258
634	CC3	15	CC3-15.10	62,8	Thường	21.598.348	1,024	22.112.389
635	CC3	15	CC3-15.11	60,5	Thường	21.598.348	0,938	20.254.931
636	CC3	15	CC3-15.12	62,8	Thường	21.598.348	1,024	22.112.389
637	CC3	15	CC3-15.15	62,8	Thường	21.598.348	0,989	21.356.447
638	CC3	15	CC3-15.16	62,8	Thường	21.598.348	1,024	22.112.389

STT	Tòa	Tầng	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Căn góc	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)
639	CC3	15	CC3-15.17	62,8	Thường	21.598.348	0,989	21.356.447
640	CC3	15	CC3-15.18	71,9	Góc	21.598.348	1,103	23.814.954
641	CC3	15	CC3-15.19	71,9	Góc	21.598.348	1,068	23.059.012
TẦNG 16								
642	CC3	16	CC3-16.01	62,8	Thường	21.598.348	0,966	20.872.857
643	CC3	16	CC3-16.02	62,8	Thường	21.598.348	1,014	21.896.405
644	CC3	16	CC3-16.03	62,8	Thường	21.598.348	0,979	21.140.463
645	CC3	16	CC3-16.04	58,5	Thường	21.598.348	0,996	21.507.635
646	CC3	16	CC3-16.05	58,5	Thường	21.598.348	0,961	20.751.693
647	CC3	16	CC3-16.06	62,8	Thường	21.598.348	1,014	21.896.405
648	CC3	16	CC3-16.07	28,3	Thường	21.598.348	0,971	20.976.173
649	CC3	16	CC3-16.08	64,4	Góc	21.598.348	1,065	22.994.217
650	CC3	16	CC3-16.09	64,4	Góc	21.598.348	1,030	22.238.275
651	CC3	16	CC3-16.10	62,8	Thường	21.598.348	1,014	21.896.405
652	CC3	16	CC3-16.11	60,5	Thường	21.598.348	0,928	20.038.947
653	CC3	16	CC3-16.12	62,8	Thường	21.598.348	1,014	21.896.405
654	CC3	16	CC3-16.15	62,8	Thường	21.598.348	0,979	21.140.463
655	CC3	16	CC3-16.16	62,8	Thường	21.598.348	1,014	21.896.405
656	CC3	16	CC3-16.17	62,8	Thường	21.598.348	0,979	21.140.463
657	CC3	16	CC3-16.18	71,9	Góc	21.598.348	1,093	23.598.971
658	CC3	16	CC3-16.19	71,9	Góc	21.598.348	1,058	22.843.028

